

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN  
MST: 0300602679  
Số: 349/BC-TLSG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2025

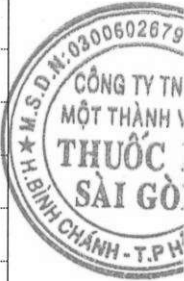
**BÁO CÁO**

**Tóm tắt Báo cáo Tài chính**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024**  
**của Công ty Mẹ- Công ty Thuốc lá Sài Gòn**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT:**

*Đvt: tỷ đồng*

| CHỈ TIÊU                   |                                    | Mã Số      | 31/12/2024      | 01/01/2024      |
|----------------------------|------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|
| <b>A.</b>                  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> | <b>4.798,09</b> | <b>4.380,91</b> |
| I.                         | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        | 502,14          | 357,21          |
| II.                        | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        | 169,23          | 176,50          |
| III.                       | Hàng tồn kho                       | 140        | 4.120,17        | 3.795,57        |
| IV.                        | Tài sản ngắn hạn khác              | 150        | 6,55            | 51,64           |
| <b>B.</b>                  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> | <b>1.162,66</b> | <b>1.092,08</b> |
| I.                         | Tài sản cố định                    | 220        | 690,62          | 638,00          |
| II.                        | Tài sản dở dang dài hạn            | 240        | 16,35           | 44,01           |
| III.                       | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250        | 412,21          | 368,77          |
| IV.                        | Tài sản dài hạn khác               | 260        | 43,48           | 41,30           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |                                    | <b>270</b> | <b>5.960,74</b> | <b>5.472,99</b> |
| <b>C.</b>                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> | <b>3.179,69</b> | <b>2.698,34</b> |
| I.                         | Nợ ngắn hạn                        | 310        | 3.017,87        | 2.593,34        |
| II.                        | Nợ dài hạn                         | 330        | 161,82          | 105,00          |
| <b>D.</b>                  | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        | <b>400</b> | <b>2.781,06</b> | <b>2.774,65</b> |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> | <b>2.781,06</b> | <b>2.774,65</b> |
| 1.                         | Vốn góp của chủ sở hữu             | 411        | 2.692,46        | 2.692,46        |
| 2.                         | Quỹ đầu tư phát triển              | 418        | -               | -               |
| 3.                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 421        | 88,60           | 82,20           |
| 4.                         | Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 422        |                 |                 |
| <b>II.</b>                 | <b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>    | <b>430</b> |                 |                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                    | <b>440</b> | <b>5.960,74</b> | <b>5.472,99</b> |



## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT:

Đvt: tỷ đồng

| CHỈ TIÊU  |                                              | Mã số     | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-----------|----------------------------------------------|-----------|-----------------|-----------------|
| <b>1.</b> | <b>Tổng doanh thu</b>                        |           | <b>8.027,96</b> | <b>6.577,09</b> |
| -         | Doanh thu thuần BH&CCDV                      | 10        | 7.889,03        | 6.464,55        |
| -         | Doanh thu hoạt động tài chính                | 21        | 111,44          | 91,70           |
| -         | Thu nhập khác                                | 31        | 27,49           | 20,83           |
| <b>2.</b> | <b>Tổng chi phí</b>                          |           | <b>7.450,02</b> | <b>6.034,73</b> |
| -         | Giá vốn hàng bán                             | 11        | 6.512,63        | 5.169,34        |
| -         | Chi phí tài chính                            | 22        | 18,01           | 35,90           |
| -         | Chi phí bán hàng                             | 25        | 154,94          | 141,06          |
| -         | Chi phí quản lý                              | 26        | 763,56          | 687,63          |
| -         | Chi phí khác                                 | 32        | 0,89            | 0,79            |
| <b>3.</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>     | <b>50</b> | <b>577,94</b>   | <b>542,36</b>   |
| <b>4.</b> | <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                    | <b>51</b> | <b>104,58</b>   | <b>99,75</b>    |
| <b>5.</b> | <b>(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b> | <b>52</b> | <b>0,23</b>     | <b>0,06</b>     |
| <b>6.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>               | <b>60</b> | <b>473,13</b>   | <b>442,55</b>   |

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN :

| STT      | CHỈ TIÊU                        | ĐVT | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------|---------------------------------|-----|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>           |     |          |          |
|          | Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản   | %   | 19,51    | 19,95    |
|          | Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | %   | 80,49    | 80,05    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>         |     |          |          |
|          | Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn     | %   | 53,34    | 49,30    |
|          | Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn  | %   | 46,66    | 50,70    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán nợ</b>   |     |          |          |
|          | Khả năng thanh toán hiện tại    | lần | 1,59     | 1,69     |
|          | Khả năng thanh toán nhanh       | lần | 0,17     | 0,14     |
| <b>4</b> | <b>Các chỉ tiêu sinh lợi</b>    |     |          |          |
|          | Tỉ suất LNST/Doanh thu thuần    | %   | 6,00     | 6,85     |
|          | Tỉ suất LNST/Tổng tài sản       | %   | 8,28     | 7,87     |
|          | Tỉ suất LNST/Vốn CSH            | %   | 17,57    | 16,44    |
| <b>5</b> | <b>Các chỉ số khác</b>          |     |          |          |
|          | Vòng quay hàng tồn kho          | lần | 1,99     | 1,63     |
|          | Vòng quay các khoản phải thu    | lần | 45,64    | 38,16    |
|          | Vòng quay tài sản               | lần | 1,38     | 1,15     |

#### IV. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.” *nh*

##### Nơi nhận:

- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV;
- KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT. *VL*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC**



**Trần Duy Thái**

